



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CÀM - INTIMEX**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa CàM - Intimex công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa CàM - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là vào ngày 07/01/2010) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 16.228.020.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0511.3672516

Chi nhánh tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hòa CàM - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, cung ứng bê tông thương phẩm;
- Khai thác và chế biến đá xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đất sét, cát, sỏi phục vụ cho xây dựng;
- Sản xuất các loại sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Xây lắp đường dây điện và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh nhà và đất, kinh doanh xăng dầu.

Nhân sự

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 117 người. Trong đó nhân viên quản lý 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|--------------|--|
| • Ông Hồ Minh Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Nguyễn Hữu Kỳ | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Lê Chấn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phạm Bá Cường | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Đặng Văn Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Đình | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Bà Phan Hồng Huệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Đức Tổng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Bà Cù Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Tấn Xuất | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Tấn Xuất | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2010



Số: 141/BCKT-AAC

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.801.381.480	30.012.803.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.349.841.244	703.126.922
1. Tiền	111	5	3.349.841.244	703.126.922
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.807.218.361	20.665.927.556
1. Phải thu của khách hàng	131		28.872.643.474	20.344.640.948
2. Trả trước cho người bán	132		3.430.064.000	261.854.000
3. Các khoản phải thu khác	138	6	261.304.012	316.225.733
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(756.793.125)	(256.793.125)
IV. Hàng tồn kho	140	7	7.983.741.911	8.185.859.816
1. Hàng tồn kho	141		7.983.741.911	8.185.859.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		660.579.964	457.889.260
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		585.525.385	448.555.352
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	75.054.579	9.333.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.576.611.556	20.673.662.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		24.293.424.056	15.295.530.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.019.514.724	11.926.904.843
- Nguyên giá	222		49.088.879.606	37.083.616.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.069.364.882)	(25.156.711.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	2.921.669.048	3.367.158.632
- Nguyên giá	225		3.563.916.532	3.563.916.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(642.247.484)	(196.757.900)
3. Tài sản cố định vô hình	227			1.466.655
- Nguyên giá	228	11	34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.000.000)	(32.533.345)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	352.240.284	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.537.500.000	4.603.007.837
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.537.500.000	4.603.007.837
V. Tài sản dài hạn khác	260		745.687.500	775.125.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	21.687.500	51.125.000
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	724.000.000	724.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.377.993.036	50.686.466.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.929.304.819	21.223.359.154
I. Nợ ngắn hạn	310		28.225.749.645	17.967.580.680
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	9.438.000.000	6.034.295.813
2. Phải trả người bán	312		10.935.606.439	7.609.713.492
3. Người mua trả tiền trước	313		4.761.389.500	2.389.860.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.439.124.161	442.534.309
5. Phải trả người lao động	315		982.855.792	1.415.844.703
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	668.773.753	75.332.363
II. Nợ dài hạn	330		7.703.555.174	3.255.778.474
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	7.316.638.624	2.847.338.624
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		386.916.550	408.439.850
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.448.688.217	29.463.107.367
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.324.344.358	28.888.849.905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	16.228.020.000	16.228.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			775.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	8.637.232.906	8.637.232.906
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	2.240.883.689	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	2.512.689.005	2.105.024.107
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	4.705.518.758	1.143.072.892
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		124.343.859	574.257.462
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		124.343.859	574.257.462
2. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.377.993.036	50.686.466.521

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, Ngày 8 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	117.892.872.139	98.878.447.767
2. Các khoản giảm trừ		03		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	117.892.872.139	98.878.447.767
4. Giá vốn hàng bán	11	22	104.291.087.332	87.739.810.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		13.601.784.807	11.138.637.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	324.458.745	521.769.380
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	1.138.422.729	1.055.183.520
<i>Trong đó: Lãi vay</i>		23	889.872.729	960.254.090
8. Chi phí bán hàng		24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2.213.683.400	1.703.003.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.574.137.423	8.902.219.368
11. Thu nhập khác	31	25	25.714.287	1.904.763
12. Chi phí khác	32	27	76.787.755	22.556.613
13. Lợi nhuận khác	40	26	(51.073.468)	(20.651.850)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	10.523.063.955	8.881.567.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.432.124.161	1.879.799.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	27	9.090.939.794	7.001.767.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.602	4.315

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, Ngày 8 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	113.008.898.344	92.061.789.156
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(98.904.387.453)	(78.344.494.758)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.073.136.178)	(4.931.458.614)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(889.872.729)	(960.254.090)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(442.534.309)	(1.485.395.783)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.273.397.815	9.395.150.361
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.259.598.713)	(9.909.498.560)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.712.766.777	5.825.837.712
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(12.408.973.544)	(6.701.624.674)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	25.714.287	1.904.763
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.232.234.940)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.812.819.226
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.065.507.837	
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	190.095.778	521.769.380
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.127.655.642)	(6.597.366.245)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66.654.115.798	57.442.028.698
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.629.111.611)	(50.595.828.753)
3.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.152.000.000)	(1.318.000.000)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(811.401.000)	(5.087.484.270)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.061.603.187	440.715.675
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.646.714.322	(330.812.858)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	703.126.922	1.033.939.780
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền tồn cuối kỳ	70	3.349.841.244	703.126.922

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Văn Long
Quảng Nam, Ngày 8 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là vào ngày 07/01/2010) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, cung ứng bê tông thương phẩm;
- Khai thác và chế biến đá xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đất sét, cát, sỏi phục vụ cho xây dựng;
- Sản xuất các loại sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Xây lắp đường dây điện và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh nhà và đất, kinh doanh xăng dầu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ◆ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%
 - ◆ Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trên lợi nhuận thu được. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo. Với dự án này, Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2003 nên được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2015. Ngoài ra, sau khi hết thời hạn miễn giảm trên Dự án còn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 7 năm tiếp theo.

Ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 29/CN-UB ngày 08/09/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- ◆ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt tại quỹ	187.128.043	211.412.044
Tiền gửi ngân hàng	3.162.713.201	491.714.878
Cộng	3.349.841.244	703.126.922

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Các khoản phải thu khác	261.304.012	316.225.733
- Cảng Kỳ Hà	181.000.000	181.000.000
- Công ty Cho thuê Tài Chính II	54.819.696	109.676.838
- Các đối tượng khác	25.308.783	25.548.895
- Bảo hiểm xã hội Quảng Nam	175.533	
Cộng	261.304.012	316.225.733

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.325.520.175	2.276.005.193
Công cụ, dụng cụ	23.098.271	23.683.271
Chi phí SXKD dở dang	4.635.123.465	5.886.171.352
Cộng	7.983.741.911	8.185.859.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	75.054.579	9.333.908
Cộng	75.054.579	9.333.908

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.488.337.956	11.356.035.194	18.957.922.313	281.320.811	37.083.616.274
Tăng trong năm	50.000.000	3.238.095.238	8.779.517.095	11.246.363	12.078.858.696
Giảm trong năm		41.809.524		31.785.840	73.595.364
Số cuối năm	6.538.337.956	14.552.320.908	27.737.439.408	260.781.334	49.088.879.606
Khấu hao					-
Số đầu năm	3.699.334.235	7.690.417.578	13.539.610.053	227.349.565	25.156.711.431
Tăng trong năm	758.223.168	668.670.205	1.500.931.866	26.805.196	2.954.630.435
Giảm trong năm		18.799.774		23.177.210	41.976.984
Số cuối năm	4.457.557.403	8.340.288.009	15.040.541.919	230.977.551	28.069.364.882
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	2.789.003.721	3.665.617.616	5.418.312.260	53.971.246	11.926.904.843
Số cuối năm	2.080.780.553	6.212.032.899	12.696.897.489	29.803.783	21.019.514.724

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 15.908.086.836 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.491.678.349 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.563.916.532		3.563.916.532
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.563.916.532	-	3.563.916.532
Khấu hao			
Số đầu năm	196.757.900		196.757.900
Tăng trong năm	445.489.584		445.489.584
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	642.247.484	-	642.247.484
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.367.158.632	-	3.367.158.632
Số cuối năm	2.921.669.048	-	2.921.669.048

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 04/2008/HĐCTTC ngày 16/5/2008 với Công ty cho thuê tài chính II (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_Chính hành Đà Nẵng) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 04 xe trộn bê tông trong thời hạn 48 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 12,75%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc: Lãi suất thuê bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm điều chỉnh nhân với 150% và được điều chỉnh khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đi thuê quy định trên đây. Khi kết thúc hợp đồng thuê, Công ty có quyền tiếp tục thuê hoặc mua lại tài sản thuê tài chính với giá chọn mua là 1‰ (một phần ngàn) giá trị tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm			34.000.000	34.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	34.000.000	34.000.000
Khấu hao				
Số đầu năm			32.533.345	32.533.345
Tăng trong năm			1.466.655	1.466.655
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	34.000.000	34.000.000
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	1.466.655	1.466.655
Số cuối năm	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công trình trạm trộn bê tông 120m ³ /h_Phần Hạ tầng	352.240.284	-
Cộng	352.240.284	-

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Góp vốn tại Công ty Cổ phần Chu Lai	1.537.500.000	1.537.500.000
Cho Công ty Xây dựng Quảng nam vay dài hạn		3.065.507.837
Cộng	1.537.500.000	4.603.007.837

Giá trị vốn góp tại Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 31/12/2009 là: 1.537.500.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là: 15,375 % (mệnh giá 100.000 đồng/Cổ phiếu). Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai tại ngày 31/12/2009. Năm 2009, Công ty Cổ phần Chu Lai có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chu Lai được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.687.500	51.125.000
Cộng	21.687.500	51.125.000

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản t/ chấp, k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	724.000.000	724.000.000
Cộng	724.000.000	724.000.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.070.000.000	5.388.795.813
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	4.950.000.000	4.568.795.813
- Ngân hàng Kỹ Thương	-	700.000.000
- Vay đối tượng khác	2.120.000.000	120.000.000
Vay dài hạn và Nợ dài hạn đến hạn trả	2.368.000.000	645.500.000
- Ngân hàng Kỹ Thương	740.000.000	49.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	628.000.000	212.500.000
- Ngân hàng SHB_CN Đà Nẵng	1.000.000.000	-
- Công ty Cho thuê Tài Chính II	-	384.000.000
Cộng	9.438.000.000	6.034.295.813

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.432.124.161	442.534.309
Cộng	1.439.124.161	442.534.309

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	36.134.935	12.118.423
Kinh phí công đoàn	41.011.609	57.480.352
Các khoản phải trả, phải nộp khác	591.627.209	5.733.588
Cộng	668.773.753	75.332.363

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	6.165.425.000	928.125.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng (1)	2.823.625.000	928.125.000
- Ngân hàng SHB Đà Nẵng (2)	2.056.800.000	
- Ngân hàng Kỹ Thương (3)	1.285.000.000	
Nợ dài hạn (Công ty Cho thuê Tài Chính II)	1.151.213.624	1.919.213.624
Cộng	7.316.638.624	2.847.338.624

(1) Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng gồm:

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 12/9/2007 để đầu tư máy bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (ngày 20/03/2008). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,7%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;
 Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,98%/năm.
 Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
 Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính máy bơm bê tông.

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 25/12/2009 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 29/12/2009). Lãi suất vay bằng lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,0%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:

- + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;
- Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,0%/năm.
Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.

- (2) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 07/04/2009 để thanh toán tiền nhập khẩu xe bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

- + Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 23/10/2009 là 0,875%/tháng.
- + Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 6 tháng/1 lần vào ngày 01 và bằng mức cao nhất của lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ cho Ngân hàng ban hành và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,34%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh.
- + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Xe bơm bê tông.

- (3) Vay Ngân hàng Kỹ Thương CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 24/08/2009 để đầu tư trạm trộn bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

- + Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 30/09/2009 là 10,5%/năm.
- + Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần vào ngày đầu tháng và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Techcombank – Hội sở/CN Đà Nẵng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,48%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời kỳ.
- + Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn.

Tài sản đảm bảo là trạm trộn bê tông Viebatch 120.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/08	16.228.020.000	775.500.000	7.854.710.104		1.759.510.500	1.882.994.603
Tăng trong năm			782.522.802	782.522.802	345.513.607	7.001.767.729
Giảm trong năm				782.522.802		7.741.689.440
Số dư tại 31/12/08	16.228.020.000	775.500.000	8.637.232.906	-	2.105.024.107	1.143.072.892
Số dư tại 01/01/09	16.228.020.000	775.500.000	8.637.232.906	-	2.105.024.107	1.143.072.892
Tăng trong năm				2.240.883.689	416.262.491	9.090.939.794
Giảm trong năm		775.500.000			8.597.593	5.528.493.928
Số dư tại 31/12/09	16.228.020.000	-	8.637.232.906	2.240.883.689	2.512.689.005	4.705.518.758

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty Cổ phần XNK Intimex Tp HCM	8.353.800.000	
Công ty Xây dựng Quảng Nam – TNHH 1 Thành Viên	-	8.353.800.000
Vốn của các cổ đông khác	7.874.220.000	7.874.220.000
Cộng	16.228.020.000	16.228.020.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.622.802	1.622.802
- Cổ phiếu thường	1.622.802	1.622.802
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.622.802	1.622.802
- Cổ phiếu thường	1.622.802	1.622.802
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.622.802	1.622.802
- Cổ phiếu thường	1.622.802	1.622.802
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.143.072.892	1.882.994.603
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.090.939.794	7.001.767.729
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	5.528.493.928	7.741.689.440
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.143.072.892	1.882.994.602
- Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển theo NQ ĐHCĐ 28/3/2009	(132.831.272)	
- Chi trả cổ tức năm trước	811.401.000	1.842.396.396
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	104.308.164	40.598.206
- Trích thưởng vượt kế hoạch theo NQ ĐHCĐ 28/3/2009	360.195.000	
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.385.421.036	5.858.694.838
- Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được giảm	765.689.980	91.495.589
- Quỹ đầu tư phát triển	832.524.981	691.027.214
- Quỹ dự phòng tài chính	416.262.491	345.513.607
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.665.049.963	1.382.054.428
- Tạm ứng cổ tức năm nay		3.245.604.000
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	249.757.494	103.000.000
- Trích thưởng vượt kế hoạch theo NQ ĐHCĐ 28/3/2009	456.136.127	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.705.518.758	1.143.072.892

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	17.659.531.213	16.112.056.102
Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	14.416.881.572	9.936.685.668
Doanh thu Bê tông tại Công ty và hoạt động xây lắp	85.816.459.354	72.829.705.997
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.892.872.139	98.878.447.767

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	14.130.689.047	13.812.891.209
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	11.805.659.589	7.688.722.425
Giá vốn Bê tông tại Công ty và hoạt động xây lắp	78.354.738.696	66.238.196.844
Cộng	104.291.087.332	87.739.810.478

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.345.778	29.215.021
Lãi cho vay dài hạn		492.554.359
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.750.000	
Hỗ trợ lãi suất	134.362.967	
Cộng	324.458.745	521.769.380

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	889.872.729	960.242.090
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	248.550.000	94.941.430
Cộng	1.138.422.729	1.055.183.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu thanh lý TSCĐ	25.714.287	1.904.763
Cộng	25.714.287	1.904.763

26. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	23.009.750	10.063.208
Chi phí khác	53.778.005	12.493.405
Cộng	76.787.755	22.556.613

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.523.063.955	8.881.567.518
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	91.262.413	12.493.405
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	245.012.413	12.493.405
+ Phạt nộp hành chính	36.500.705	12.493.405
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	208.511.708	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	153.750.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.750.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	10.614.326.368	8.894.060.923
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai	3.038.449.670	1.829.911.772
- Hoạt động sản xuất Bê tông, XL và hoạt động khác	7.575.876.698	7.064.149.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.197.814.141	2.160.952.939
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai (10%)	303.844.967	182.991.177
- Hoạt động SX Bê tông, XL và hoạt động khác	1.893.969.174	1.977.961.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	765.689.980	281.153.150
-Giảm 50% số thuế TNDN dự án NM Bê tông Chu Lai	151.922.483	91.495.589
-Giảm 30% số thuế TNDN (TT03/2009/BTC)	613.767.497	189.657.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.432.124.161	1.879.799.789
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.090.939.794	7.001.767.729

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.939.794	7.001.767.729
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	9.090.939.794	7.001.767.729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.622.802	1.622.802
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	5.602	4.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2009 đã Quyết định chia cổ tức năm 2008 là 25%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng đợt 1 và đợt 2 năm 2008 là 20%/vốn điều lệ, Công ty tiếp tục chi trả cổ tức đợt 3 năm 2008 với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ.

Đại hội cổ đông bất thường ngày 25/12/2009 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009 cho các cổ đông bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ. Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2009 vào ngày 09/2/2010.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, Ngày 8 tháng 3 năm 2010